

Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2026

Số 6253 -QĐ/HVCTQGHCM

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán
chi ngân sách 9 tháng năm 2026

- Căn cứ Quyết định số 214-QĐ/TW ngày 28/12/2024 của Bộ Chính trị về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh;
- Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
- Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
- Căn cứ Báo cáo về việc công khai tình hình thực hiện dự toán chi ngân sách nhà nước 9 tháng năm 2026 của các đơn vị dự toán.

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán chi ngân sách 9 tháng năm 2026 của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (chi tiết theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Học viện, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 2

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Trung tâm CN & CDS (để đăng tải);
- Lưu văn thư, VKHTC.

GIÁM ĐỐC

Đoàn Minh Huân

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH

9 THÁNG NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số 6253 -QĐ/HVCTQG HCM ngày 09 tháng 10 năm 2026 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh)

Số TT	Nội dung	Dự toán năm			Ước thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
		Tổng số	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao năm 2026			
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	1.952.783	68.302	1.884.481	800.940,28		
	Trong đó: Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết 173/NĐ-CP	59.117	-	59.117	-		
	Dự toán được sử dụng	1.893.666	68.302	1.825.364	800.940,28	42,30	100,85
I	Nguồn ngân sách trong nước	1.952.783	68.302	1.884.481	800.940,28		
	Trong đó: Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết 173/NĐ-CP	59.117	-	59.117	-		
	Dự toán được sử dụng	1.893.666	68.302	1.825.364	800.940,28	42,30	
1	Chi quản lý hành chính	65.969	89	65.880	18.380		
	Trong đó: Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết 173/NĐ-CP	2.290	-	2.290	-		
	Dự toán được sử dụng	63.679	89	63.590	18.380	28,86	88,80
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	34.544	89	34.455	16.333		
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	29.135	-	29.135	2.047		
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	257.549	34.524	223.025	131.598,73		
	Trong đó: Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết 173/NĐ-CP	6.198	-	6.198	-		

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm			Ước thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
		Tổng số	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao năm 2026			
	<i>Dự toán được sử dụng</i>	251.351	34.524	216.827	131.598,73	52,36	132,69
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-		
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	-	-	-		
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	-	-	-		
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-	-	-		
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	257.549	34.524	223.025	131.598,73		
	Trong đó: Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết 173/NĐ-CP	6.198	-	6.198	-		
	Dự toán được sử dụng	251.351	34.524	216.827	131.598,73		
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo	250.951	34.524	216.427	131.598,73		
	<i>Nghiên cứu cơ bản (Loại 100-101)</i>	183.427	-	183.427	108.542,35		
	<i>Nghiên cứu ứng dụng (Loại 100-102)</i>	35.178	22.178	13.000	12.937,68		
	<i>Phát triển công nghệ, phát triển giải pháp xã hội (100-103)</i>	12.346	12.346	-	8.438,16		
	<i>Hỗ trợ hoạt động nâng cao năng lực khoa học và công nghệ (loại 100-106)</i>	10.000	-	10.000	1.680,54		
	<i>Khoa học và công nghệ khác (Loại 100-108)</i>	10.000	-	10.000	-		
-	Nhiệm vụ chuyển đổi số	400	-	400	-		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	1.394.735	30.859	1.363.876	621.391,09		
	Trong đó: Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết 173/NĐ-CP	49.902	-	49.902	-		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm			Ước thực hiện 9 tháng hiện 9 tháng	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
		Tổng số	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao năm 2026			
	Dự toán được sử dụng	1.344.833	30.859	1.313.974	621.391,09	46,21	95,50
	- Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	837.688	1.445	836.243	502.291,22		
	- Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	507.145	29.414	477.731	119.099,87		
3.1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo (Loại 070-081)	377.113	27	377.086	170.823,67		
	Trong đó: Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết 173/NĐ-CP	15.525	-	15.525	-		
	Dự toán được sử dụng	361.588	27	361.561	170.823,67		
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	231.216	27	231.189	122.030,87		
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	130.372	-	130.372	48.792,80		
3.2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo (Loại 070-082)	-	-	-	-		
	Trong đó: Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết 173/NĐ-CP	-	-	-	-		
	Dự toán được sử dụng	-	-	-	-		
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-	-	-		
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	-	-	-	-		
3.3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo (Loại 070-083)	1.000.632	30.832	969.800	445.680,29		
	Trong đó: Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết 173/NĐ-CP	34.377	-	34.377	-		
	Dự toán được sử dụng	966.255	30.832	935.423	445.680,29		
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	606.472	1.418	605.054	380.260,35		
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	359.783	29.414	330.369	65.419,94		
3.4	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo (Loại 070-085)	16.990	-	16.990	4.887,13		
	Trong đó: Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết 173/NĐ-CP	-	-	-	-		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm			Ước thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
		Tổng số	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao năm 2026			
	<i>Dự toán được sử dụng</i>	16.990	-	16.990	4.887,13		
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-	-	-		
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	16.990	-	16.990	4.887,13		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-		
5	Chi bảo đảm xã hội	-	-	-	-		
6	Chi hoạt động kinh tế	7.000	-	7.000	2.725		
	<i>Trong đó: Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết 173/NĐ-CP</i>	727	-	727	-		
	<i>Dự toán được sử dụng</i>	6.273	-	6.273	2.725	43,44	233,30
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-	-	-		
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	6.273	-	6.273	2.725		
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	2.700	-	2.700	900		
	<i>Trong đó: Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết 173/NĐ-CP</i>	-	-	-	-		
	<i>Dự toán được sử dụng</i>	2.700	-	2.700	900	33,33	49,81
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-	-	-		
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	2.700	-	2.700	900		
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	600	-	600	-		
	<i>Trong đó: Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết 173/NĐ-CP</i>	-	-	-	-		
	<i>Dự toán được sử dụng</i>	600	-	600	-		
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-	-	-		
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	600	-	600	-		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm			Ước thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
		Tổng số	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao năm 2026			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	-	-		
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	-	-		
11	Chi viện trợ	224.230	2.830	221.400	25.945,46	11,57	125,40
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-	-	-		
III	Nguồn vay nợ nước ngoài						

